

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng
11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính
phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào
tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 89/TTr-LĐTB&XH ngày 28 tháng 8 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- c) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng

1. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cụ thể kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp có sự biến động làm thay đổi các yếu tố hình thành nên giá từ 10% trở lên, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 3;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Các Sở, cơ quan, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Thường trực Thành ủy, Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.Hài.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC
GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP, SƠ CẤP VÀ DƯỚI 03 THÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Giá dịch vụ (Đồng/người/khóa học)
1	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng	88.974.000
2	Điện công nghiệp	Cao đẳng	92.992.000
3	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	170.412.000
4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng	100.451.000
5	Hàn	Cao đẳng	123.620.000
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Cao đẳng	86.553.000
7	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Cao đẳng	95.731.000
8	Công nghệ thông tin (UDPM)	Cao đẳng	70.000.000
9	May thời trang	Cao đẳng	84.706.000
10	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng	75.143.000
11	Cơ điện tử	Cao đẳng	69.020.000
12	Dược	Cao đẳng	72.297.000
13	Điều dưỡng	Cao đẳng	81.662.000
14	Chăm sóc sắc đẹp	Cao đẳng	66.497.000
15	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	62.491.000
16	Điện công nghiệp	Trung cấp	55.482.000
17	Cắt gọt kim loại	Trung cấp	105.590.000
18	Công nghệ ô tô	Trung cấp	65.983.000
19	Hàn	Trung cấp	81.603.000
20	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp	55.650.000
21	Công nghệ thông tin (UDPM)	Trung cấp	38.210.000
22	May thời trang	Trung cấp	49.838.000
23	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp	43.904.000
24	Thiết kế đồ họa	Trung cấp	59.551.000
25	Cơ điện tử	Trung cấp	42.578.000
26	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	Trung cấp	59.866.000
27	Thú y	Trung cấp	63.241.000
28	Chăm sóc sắc đẹp	Trung cấp	45.007.000

29	Máy công nghiệp	Sơ cấp	4.755.000
30	Cơ khí	Sơ cấp	4.754.000
31	Điện dân dụng	Sơ cấp	4.759.000
32	Công nghệ thông tin (UDPM)	Sơ cấp	4.413.000
33	Máy thời trang	Sơ cấp	4.858.000
34	Điện tử	Sơ cấp	4.978.000
35	Cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp	Sơ cấp	5.030.000
36	Sửa chữa xe máy	Sơ cấp	5.351.000
37	Sửa chữa máy nông nghiệp	Sơ cấp	5.447.000
38	Sửa chữa cơ khí	Sơ cấp	5.700.000
39	Nhân viên y tế thôn, bản	Sơ cấp	6.399.000
40	Chăm sóc người cao tuổi	Sơ cấp	4.812.000
41	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp	10.632.000
42	Lái xe ô tô hạng C	Sơ cấp	15.806.000
43	Xoa bóp - Bấm huyệt	Dưới 3 tháng	4.286.000
44	Trồng nấm	Dưới 3 tháng	3.752.000
45	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Dưới 3 tháng	3.734.000
46	Nuôi cá nước ngọt trong ao	Dưới 3 tháng	3.801.000
47	Chăn nuôi - Thú y	Dưới 3 tháng	3.826.000
48	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	Dưới 3 tháng	4.424.000
49	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Dưới 3 tháng	3.974.000
50	Trồng rau an toàn	Dưới 3 tháng	4.287.000
51	Trồng cây hoa	Dưới 3 tháng	4.386.000
52	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	Dưới 3 tháng	3.986.000
53	Chăn nuôi gà đồi vườn	Dưới 3 tháng	3.865.000
54	Nuôi và phòng trừ bệnh cho trâu, bò	Dưới 3 tháng	4.420.000
55	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Dưới 3 tháng	4.515.000
56	Trồng bưởi, cam, chanh	Dưới 3 tháng	4.296.000